CÔNG TY Cp DƯỢC HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 003/2023/BC.ĐHĐCĐ

Cần Thơ, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN NĂM 2022 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang được ban hành ngày 19/04/2021,*

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang đã được Công ty TNHH Deloitte (Việt Nam) kiểm toán. Tài liệu Báo cáo đã đăng tải trên website của Công ty: www.dhgpharma.com.vn và website của SGDCK Tp.HCM: www.hsx.vn. Tại ĐHĐCĐ thường niên 2022, Hội đồng quản trị chỉ xin trình bày trước Đại hội Báo cáo tài chính năm 2022 đã tóm tắt của Công ty như sau:

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Khoản mục	01/01/2022 (VNĐ)	31/12/2022 (VNĐ)
	TỔNG TÀI SẢN	**4.614.517.067.940**	**5.168.186.502.845**
A	**Tài sản ngắn hạn**	**3.720.882.994.624**	**4.218.772.327.716**
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	36.963.568.653	34.017.813.791
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.110.000.000.000	2.355.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	488.071.438.874	550.503.358.957
IV	Hàng tồn kho	1.072.605.509.022	1.250.833.919.138
V	Tài sản ngắn hạn khác	13.242.478.075	28.417.235.830
B	**Tài sản dài hạn**	**893.634.073.316**	**949.414.175.129**
I	Các khoản phải thu dài hạn	642.061.880	822.061.880
II	Tài sản cố định	767.930.673.967	787.387.089.074
III	Bất động sản đầu tư	14.654.470.364	14.308.981.880
IV	Tài sản dở dang dài hạn	69.507.677.936	92.596.259.917
V	Đầu tư tài chính dài hạn	7.838.324.934	3.860.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	33.060.864.235	50.439.782.378
	TỔNG NGUỒN VỐN	**4.614.517.067.940**	**5.168.186.502.845**
A	**Nợ phải trả**	**824.506.970.274**	**876.649.599.388**
I	Nợ ngắn hạn	757.700.006.863	811.536.702.268
II	Nợ dài hạn	66.806.963.411	65.112.897.120

STT	Khoản mục	01/01/2022 (VNĐ)	31/12/2022 (VNĐ)
B	**Vốn chủ sở hữu**	**3.790.010.097.666**	**4.291.536.903.457**
I	Vốn góp của chủ sở hữu	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
II	Thặng dư vốn cổ phần	6.778.948.000	6.778.948.000
III	Quỹ đầu tư phát triển	1.668.641.014.030	1.958.932.899.782
IV	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	807.129.425.636	1.018.364.345.675

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

STT	Khoản mục	Năm 2021 (VNĐ)	Năm 2022 (VNĐ)
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**4.522.008.123.146**	**5.181.739.797.774**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	518.844.205.371	505.723.789.947
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**4.003.163.917.775**	**4.676.016.007.827**
4	Giá vốn hàng bán	2.082.259.824.914	2.418.521.064.699
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.920.904.092.861**	**2.257.494.943.128**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	122.927.139.276	137.142.907.707
7	Chi phí tài chính	100.163.749.092	101.162.960.616
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*12.080.103.631*	*12.558.694.966*
8	Chi phí bán hàng	802.955.208.315	913.204.497.923
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	257.166.882.284	268.212.758.590
10	**Lợi nhuận thuần từ HĐKD**	**883.545.392.446**	**1.112.057.633.706**
11	Thu nhập khác	1.931.180.500	9.673.632.221
12	Chi phí khác	20.725.055.928	22.117.946.991
13	Lỗ khác	(18.793.875.428)	(12.444.314.770)
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**864.751.517.018**	**1.099.613.318.936**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	89.184.316.760	109.468.546.668
16	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(1.504.280.119)	1.690.126.196
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**777.071.480.377**	**988.454.646.072**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**5.719**	**7.318**

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (VNĐ)	Năm 2022 (VNĐ)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**		
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**864.751.517.018**	**1.099.613.318.936**
2	**Điều chỉnh cho các khoản:**		
	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	83.876.191.955	81.001.086.959
	Các khoản dự phòng	7.185.116.299	(16.073.768.863)
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(428.421.247)	(6.894.188.664)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	(107.818.015.508)	(112.318.649.197)
	Chi phí lãi vay	12.080.103.631	12.558.694.966
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**859.646.492.148**	**1.057.886.494.137**
	Thay đổi các khoản phải thu	22.427.410.406	34.205.818.824
	Thay đổi hàng tồn kho	(246.313.380.755)	(177.949.878.039)
	Thay đổi các khoản phải trả	(32.417.885.879)	160.320.946.149
	Thay đổi chi phí trả trước	(1.749.149.711)	(15.714.025.517)
	Tiền lãi vay đã trả	(12.049.912.729)	(12.557.573.654)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(99.613.058.758)	(100.998.733.008)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(36.526.894.741)	(43.908.442.589)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**453.403.619.981**	**901.284.606.303**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(24.562.126.487)	(233.991.633.058)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.277.272.726	3.334.204.498
3	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	(2.980.000.000.000)	(3.770.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	2.944.109.670.254	3.525.000.000.000
5	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	84.720.000	3.205.772.441
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	101.418.077.380	118.722.503.640
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**43.327.613.873**	**(353.729.152.479)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		
1	Tiền thu từ đi vay	794.683.347.097	737.940.850.410
2	Tiền trả nợ gốc vay	(799.563.689.552)	(830.608.618.329)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(522.984.284.000)	(457.611.248.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(527.864.626.455)**	**(550.279.016.419)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**(31.133.392.601)**	**(2.723.562.595)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**68.051.723.905**	**36.963.568.653**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	45.237.349	(222.192.267)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**36.963.568.653**	**34.017.813.791**

IV. MỘT SỐ TỶ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022
1	**Cơ cấu tài sản**			
	Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	80,63%	81,63%
	Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	19,37%	18,37%
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	17,87%	16,96%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	82,13%	83,04%
3	**Khả năng thanh toán**			
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,91	5,20
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3,50	3,66
	Khả năng thanh toán bằng tiền mặt	Lần	0,05	0,04
4	**Tỷ suất lợi nhuận**			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	19,41%	21,14%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	17,15%	20,21%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	21,12%	24,46%

Kính trình Đại hội xem xét và thông qua.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: Thư ký HĐQT, UBKT.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
THÀNH VIÊN HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Đoàn Đình Duy Khương